



xuè hàn

血汗

noun · blood and sweat, hard work

Example Sentences

zhè shì tā de xuè hàn qián

这是他的血汗钱。

This is his hard-earned money.

nóng mín yòng xuè hàn jiāo guàn zhuāng jià

农民用血汗浇灌庄稼。

Farmers water the crops with blood and sweat.

zhè zuò dà lóu níng jù le gōng rén de xuè hàn

这座大楼凝聚了工人的血汗。

This building embodies the hard work of the workers.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
汗	汗	汗	汗	汗	汗	汗	汗	汗		